Từ vựng thi KIIP: 320 từ

thevibelab.net/vi/exam/kiip-vocabulary/ · Đây là danh sách ôn tập không chính thức do Vibe Lab tổng hợp từ những từ hay xuất hiện trong các bài đánh giá và lớp học KIIP. Đây không phải danh sách từ vựng hay giáo trình chính thức của Bộ Tư pháp. Về lịch thi và hình thức thi, hãy kiểm tra trên trang chính thức.

🇰🇷 Biểu tượng quốc gia & ngày lễ quốc gia 16 từ

대한민국
daehanminguk danh từ

Đại Hàn Dân Quốc (tên chính thức của Hàn Quốc)

한국의 정식 이름은 대한민국입니다.

Tên chính thức của Hàn Quốc là Đại Hàn Dân Quốc.

국가 상징
gukga sangjing danh từ

biểu tượng quốc gia

태극기, 애국가, 무궁화는 대한민국의 국가 상징입니다.

Taegeukgi, Aegukga và hoa mugunghwa là biểu tượng quốc gia của Đại Hàn Dân Quốc.

국기
gukgi danh từ

quốc kỳ

나라마다 그 나라를 나타내는 국기가 있습니다.

Mỗi nước đều có quốc kỳ tượng trưng cho đất nước mình.

태극기
taegeukgi danh từ

Taegeukgi (quốc kỳ Hàn Quốc)

대한민국의 국기는 태극기입니다.

Quốc kỳ của Đại Hàn Dân Quốc là Taegeukgi.

건곤감리
geongongamni danh từ

Càn, Khôn, Khảm, Ly (bốn quẻ trên Taegeukgi)

태극기의 네 모서리에는 건곤감리 4괘가 있습니다.

Ở bốn góc của Taegeukgi có bốn quẻ Càn, Khôn, Khảm, Ly.

애국가
aegukga danh từ

Aegukga (quốc ca Hàn Quốc)

행사를 시작할 때 모두 일어나서 애국가를 부릅니다.

Khi bắt đầu buổi lễ, mọi người đều đứng dậy hát quốc ca.

나라꽃
narakkot danh từ

quốc hoa

한국의 나라꽃은 무궁화입니다.

Quốc hoa của Hàn Quốc là hoa mugunghwa.

무궁화
mugunghwa danh từ

hoa mugunghwa, hoa dâm bụt Syria (quốc hoa Hàn Quốc)

무궁화는 여름부터 가을까지 오랫동안 핍니다.

Hoa mugunghwa nở rất lâu, từ mùa hè đến mùa thu.

국경일
gukgyeongil danh từ

ngày quốc khánh, ngày lễ quốc gia (do luật quy định)

한국에는 삼일절, 제헌절, 광복절, 개천절, 한글날의 다섯 국경일이 있습니다.

Hàn Quốc có năm ngày quốc khánh: Samiljeol, ngày Lập hiến, ngày Giải phóng, ngày Lập quốc và ngày Hangeul.

공휴일
gonghyuil danh từ

ngày nghỉ lễ chính thức

설날과 추석은 공휴일이라서 많은 사람이 쉽니다.

Seollal và Chuseok là ngày nghỉ lễ nên nhiều người được nghỉ.

삼일절
samiljeol danh từ

Samiljeol – ngày Phong trào 1/3 (1 tháng 3)

3월 1일 삼일절은 1919년의 3·1 운동을 기념하는 날입니다.

Samiljeol ngày 1 tháng 3 là ngày kỷ niệm Phong trào 1/3 năm 1919.

제헌절
jeheonjeol danh từ

ngày Lập hiến (17 tháng 7)

7월 17일 제헌절은 대한민국 헌법을 만들어 널리 알린 것을 기념하는 날입니다.

Ngày Lập hiến 17 tháng 7 là ngày kỷ niệm việc soạn thảo và ban bố Hiến pháp Đại Hàn Dân Quốc.

광복절
gwangbokjeol danh từ

ngày Giải phóng (15 tháng 8)

8월 15일 광복절은 1945년 일제의 식민 지배에서 벗어난 것을 기념하는 날입니다.

Ngày Giải phóng 15 tháng 8 là ngày kỷ niệm Hàn Quốc thoát khỏi ách thống trị thực dân của Nhật Bản năm 1945.

개천절
gaecheonjeol danh từ

ngày Lập quốc (3 tháng 10)

10월 3일 개천절은 단군이 고조선을 세운 것을 기념하는 날입니다.

Ngày Lập quốc 3 tháng 10 là ngày kỷ niệm Dangun lập nên Gojoseon.

한글날
hangeullal danh từ

ngày Hangeul (9 tháng 10)

10월 9일 한글날은 세종대왕이 만든 한글을 기념하는 날입니다.

Ngày Hangeul 9 tháng 10 là ngày kỷ niệm chữ Hangeul do vua Sejong Đại đế tạo ra.

현충일
hyeonchungil danh từ

ngày Tưởng niệm liệt sĩ (6 tháng 6)

6월 6일 현충일에는 나라를 위해 목숨을 바친 분들을 기억합니다.

Vào ngày Tưởng niệm liệt sĩ 6 tháng 6, chúng ta tưởng nhớ những người đã hy sinh vì đất nước.

🗳️ Chính trị & bầu cử 16 từ

민주주의
minjujuui danh từ

dân chủ, chủ nghĩa dân chủ

민주주의 국가에서는 국민이 나라의 주인입니다.

Ở nước dân chủ, nhân dân là chủ nhân của đất nước.

민주공화국
minjugonghwaguk danh từ

nước cộng hòa dân chủ

헌법 제1조에는 "대한민국은 민주공화국이다."라고 쓰여 있습니다.

Điều 1 Hiến pháp ghi: “Đại Hàn Dân Quốc là nước cộng hòa dân chủ.”

국민주권
gungminjugwon danh từ

chủ quyền nhân dân (mọi quyền lực xuất phát từ nhân dân)

국민주권은 나라의 모든 권력이 국민에게서 나온다는 뜻입니다.

Chủ quyền nhân dân có nghĩa là mọi quyền lực của đất nước đều xuất phát từ nhân dân.

선거
seongeo danh từ

bầu cử

국민은 선거로 나라와 지역의 대표를 뽑습니다.

Nhân dân bầu ra người đại diện của đất nước và địa phương qua bầu cử.

투표
tupyo danh từ

bỏ phiếu

선거 날 투표소에 가서 투표했습니다.

Vào ngày bầu cử, tôi đã đến điểm bỏ phiếu để bỏ phiếu.

선거권
seongeogwon danh từ

quyền bầu cử

만 18세 이상의 국민에게는 선거권이 있습니다.

Công dân từ đủ 18 tuổi trở lên có quyền bầu cử.

후보자
huboja danh từ

ứng cử viên

투표하기 전에 후보자의 공약을 읽어 봅니다.

Trước khi bỏ phiếu, tôi đọc cam kết tranh cử của các ứng cử viên.

대통령
daetongnyeong danh từ

tổng thống

대통령은 국민이 직접 선거로 뽑습니다.

Tổng thống do nhân dân trực tiếp bầu ra.

임기
imgi danh từ

nhiệm kỳ

대통령의 임기는 5년이고, 한 번만 할 수 있습니다.

Nhiệm kỳ tổng thống là 5 năm và chỉ được làm một lần.

국회
gukhoe danh từ

Quốc hội

국회는 법을 만드는 국가 기관입니다.

Quốc hội là cơ quan nhà nước làm ra luật.

국회의원
gukhoeuiwon danh từ

nghị sĩ Quốc hội

국회의원의 임기는 4년입니다.

Nhiệm kỳ của nghị sĩ Quốc hội là 4 năm.

정당
jeongdang danh từ

đảng chính trị

생각이 같은 사람들이 모여 정당을 만듭니다.

Những người có cùng quan điểm tập hợp lại và lập ra đảng chính trị.

지방자치
jibangjachi danh từ

chế độ tự trị địa phương

지방자치는 지역 주민이 지역의 일을 스스로 결정하는 제도입니다.

Tự trị địa phương là chế độ trong đó cư dân địa phương tự quyết định công việc của địa phương mình.

지방선거
jibangseongeo danh từ

bầu cử địa phương

지방선거에서는 시장, 도지사, 지방의회 의원 등을 뽑습니다.

Trong bầu cử địa phương, người dân bầu thị trưởng, tỉnh trưởng, thành viên hội đồng địa phương...

비밀 선거
bimil seongeo danh từ

bỏ phiếu kín (nguyên tắc bầu cử bí mật)

비밀 선거는 누구에게 투표했는지 다른 사람이 알 수 없게 하는 원칙입니다.

Bỏ phiếu kín là nguyên tắc không để người khác biết mình đã bỏ phiếu cho ai.

사전 투표
sajeon tupyo danh từ

bỏ phiếu sớm

선거 날 일이 있으면 사전 투표를 할 수 있습니다.

Nếu ngày bầu cử bận việc, bạn có thể bỏ phiếu sớm.

📜 Hiến pháp, quyền & nghĩa vụ 16 từ

헌법
heonbeop danh từ

Hiến pháp

헌법은 나라의 가장 기본이 되는 최고의 법입니다.

Hiến pháp là luật cơ bản nhất và cao nhất của đất nước.

기본권
gibongwon danh từ

quyền cơ bản

헌법은 국민의 기본권을 보장합니다.

Hiến pháp bảo đảm quyền cơ bản của nhân dân.

인권
ingwon danh từ

nhân quyền, quyền con người

외국인의 인권도 똑같이 존중받아야 합니다.

Nhân quyền của người nước ngoài cũng phải được tôn trọng như nhau.

자유권
jayugwon danh từ

quyền tự do

자유권에는 신체의 자유, 거주·이전의 자유 등이 있습니다.

Quyền tự do bao gồm tự do thân thể, tự do cư trú và đi lại...

평등권
pyeongdeunggwon danh từ

quyền bình đẳng

평등권은 모든 국민이 법 앞에 평등하다는 권리입니다.

Quyền bình đẳng là quyền mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật.

참정권
chamjeonggwon danh từ

quyền tham chính (quyền tham gia chính trị)

선거에서 투표하는 것은 참정권을 행사하는 것입니다.

Bỏ phiếu trong bầu cử là thực hiện quyền tham chính.

사회권
sahoegwon danh từ

quyền xã hội (vd. quyền được sống xứng đáng)

인간다운 생활을 할 권리는 사회권에 속합니다.

Quyền được sống một cuộc sống xứng đáng với con người thuộc về quyền xã hội.

청구권
cheongugwon danh từ

quyền yêu cầu (vd. quyền được xét xử, quyền thỉnh nguyện)

재판을 받을 권리는 청구권에 속합니다.

Quyền được xét xử thuộc về quyền yêu cầu.

의무
uimu danh từ

nghĩa vụ

국민은 권리와 함께 의무도 지켜야 합니다.

Công dân phải thực hiện cả nghĩa vụ cùng với quyền lợi.

납세의 의무
napseui uimu danh từ

nghĩa vụ nộp thuế

소득이 있으면 세금을 내야 하는 것은 납세의 의무입니다.

Có thu nhập thì phải nộp thuế – đó là nghĩa vụ nộp thuế.

국방의 의무
gukbangui uimu danh từ

nghĩa vụ quốc phòng

국민은 나라를 지키는 국방의 의무가 있습니다.

Công dân có nghĩa vụ quốc phòng để bảo vệ đất nước.

교육의 의무
gyoyugui uimu danh từ

nghĩa vụ giáo dục (cho con đi học)

부모는 자녀에게 교육을 받게 할 교육의 의무가 있습니다.

Cha mẹ có nghĩa vụ giáo dục, phải cho con cái được đi học.

근로의 의무
geulloui uimu danh từ

nghĩa vụ lao động

헌법에는 근로의 권리와 함께 근로의 의무도 있습니다.

Trong Hiến pháp có cả quyền lao động và nghĩa vụ lao động.

환경 보전의 의무
hwangyeong bojeonui uimu danh từ

nghĩa vụ bảo vệ môi trường

환경 보전의 의무에 따라 모두 환경을 깨끗하게 지켜야 합니다.

Theo nghĩa vụ bảo vệ môi trường, mọi người đều phải giữ gìn môi trường sạch sẽ.

차별
chabyeol danh từ

phân biệt đối xử

성별이나 종교, 출신 나라 때문에 차별하면 안 됩니다.

Không được phân biệt đối xử vì giới tính, tôn giáo hay đất nước xuất thân.

종교의 자유
jonggyoui jayu danh từ

tự do tôn giáo

한국에서는 종교의 자유가 있어서 원하는 종교를 믿을 수 있습니다.

Ở Hàn Quốc có tự do tôn giáo nên bạn có thể theo tôn giáo mình muốn.

⚖️ Pháp luật, tòa án & chính phủ 16 từ

법
beop danh từ

luật, pháp luật

한국에 사는 외국인도 한국의 법을 지켜야 합니다.

Người nước ngoài sống ở Hàn Quốc cũng phải tuân thủ luật pháp Hàn Quốc.

법률
beomnyul danh từ

luật, đạo luật (do Quốc hội ban hành)

국회에서 법률을 만들고 고칩니다.

Quốc hội làm ra và sửa đổi các đạo luật.

삼권분립
samgwonbullip danh từ

tam quyền phân lập

삼권분립은 국가 권력을 입법, 행정, 사법으로 나누는 것입니다.

Tam quyền phân lập là chia quyền lực nhà nước thành lập pháp, hành pháp và tư pháp.

입법부
ipbeopbu danh từ

cơ quan lập pháp

입법부인 국회는 법을 만듭니다.

Quốc hội – cơ quan lập pháp – làm ra luật.

행정부
haengjeongbu danh từ

cơ quan hành pháp, chính phủ

대통령은 행정부를 이끕니다.

Tổng thống đứng đầu cơ quan hành pháp.

사법부
sabeopbu danh từ

cơ quan tư pháp

사법부인 법원은 법에 따라 재판을 합니다.

Tòa án – cơ quan tư pháp – xét xử theo pháp luật.

정부
jeongbu danh từ

chính phủ

정부는 국민을 위해 여러 정책을 만들고 실행합니다.

Chính phủ xây dựng và thực hiện nhiều chính sách vì nhân dân.

법원
beobwon danh từ

tòa án

다툼이 생기면 법원에서 재판을 받을 수 있습니다.

Khi có tranh chấp, bạn có thể được xét xử tại tòa án.

재판
jaepan danh từ

xét xử, phiên tòa

한국에서는 한 사건으로 재판을 세 번까지 받을 수 있습니다.

Ở Hàn Quốc, một vụ án có thể được xét xử tối đa ba lần.

판사
pansa danh từ

thẩm phán

판사는 법에 따라 판결을 내립니다.

Thẩm phán ra phán quyết theo pháp luật.

검찰
geomchal danh từ

viện kiểm sát, công tố

검찰은 범죄를 수사하고 재판에 넘깁니다.

Viện kiểm sát điều tra tội phạm và đưa ra xét xử.

변호사
byeonhosa danh từ

luật sư

법률 문제가 생기면 변호사와 상담합니다.

Khi gặp vấn đề pháp lý, hãy tư vấn với luật sư.

경찰
gyeongchal danh từ

cảnh sát

경찰은 국민의 생명과 재산을 지킵니다.

Cảnh sát bảo vệ tính mạng và tài sản của người dân.

헌법재판소
heonbeopjaepanso danh từ

Tòa án Hiến pháp

헌법재판소는 법률이 헌법에 맞는지 판단합니다.

Tòa án Hiến pháp phán quyết xem luật có phù hợp với Hiến pháp hay không.

범죄
beomjoe danh từ

tội phạm

범죄를 보면 112에 신고하세요.

Nếu thấy tội phạm, hãy báo cho số 112.

과태료
gwataeryo danh từ

tiền phạt hành chính

쓰레기를 아무 데나 버리면 과태료를 낼 수 있습니다.

Vứt rác bừa bãi có thể bị phạt tiền.

🏺 Lịch sử 1 (Gojoseon đến Goryeo) 16 từ

고조선
gojoseon danh từ

Gojoseon (Cổ Triều Tiên, nhà nước đầu tiên của Hàn Quốc)

고조선은 한국 역사에서 처음 세워진 나라입니다.

Gojoseon là nhà nước đầu tiên được lập ra trong lịch sử Hàn Quốc.

단군왕검
dangunwanggeom danh từ

Dangun Wanggeom (Đàn Quân, người lập ra Gojoseon theo truyền thuyết)

단군왕검이 고조선을 세웠다고 전해집니다.

Tương truyền Dangun Wanggeom đã lập nên Gojoseon.

홍익인간
hongigingan danh từ

Hongik Ingan ("làm lợi cho muôn người", lý tưởng lập quốc của Gojoseon)

'널리 인간을 이롭게 하라'는 홍익인간은 고조선의 건국 이념입니다.

Hongik Ingan – "làm lợi rộng khắp cho con người" – là lý tưởng lập quốc của Gojoseon.

삼국 시대
samguk sidae danh từ

thời Tam Quốc

삼국 시대에는 고구려, 백제, 신라가 있었습니다.

Thời Tam Quốc có Goguryeo, Baekje và Silla.

고구려
goguryeo danh từ

Goguryeo (Cao Câu Ly, một trong Tam Quốc, ở phía bắc)

고구려는 한반도 북쪽과 만주 지역에 있던 나라입니다.

Goguryeo là nước nằm ở phía bắc bán đảo Triều Tiên và vùng Mãn Châu.

백제
baekje danh từ

Baekje (Bách Tế, một trong Tam Quốc, ở phía tây nam)

백제는 일본에 한자와 불교 등 여러 문화를 전해 주었습니다.

Baekje đã truyền sang Nhật Bản nhiều nét văn hóa như chữ Hán và Phật giáo.

신라
silla danh từ

Silla (Tân La, một trong Tam Quốc, ở phía đông nam)

신라는 당나라와 힘을 합쳐 백제와 고구려를 무너뜨렸습니다.

Silla liên kết với nhà Đường để đánh bại Baekje và Goguryeo.

광개토대왕
gwanggaetodaewang danh từ

vua Gwanggaeto Đại đế (Quảng Khai Thổ, của Goguryeo)

광개토대왕 때 고구려는 땅을 크게 넓혔습니다.

Dưới thời vua Gwanggaeto Đại đế, Goguryeo đã mở rộng lãnh thổ rất nhiều.

삼국 통일
samguk tongil danh từ

thống nhất Tam Quốc

신라는 676년에 삼국 통일을 이루었습니다.

Silla thống nhất Tam Quốc vào năm 676.

발해
balhae danh từ

Balhae (Bột Hải, nước kế thừa Goguryeo ở phía bắc)

발해는 고구려를 이어 북쪽에 세워진 나라입니다.

Balhae là nước được lập ra ở phía bắc, kế thừa Goguryeo.

불국사
bulguksa danh từ

chùa Bulguksa (Phật Quốc Tự, ở Gyeongju)

경주의 불국사와 석굴암은 유네스코 세계 유산입니다.

Chùa Bulguksa và hang đá Seokguram ở Gyeongju là di sản thế giới UNESCO.

고려
goryeo danh từ

Goryeo (Cao Ly, triều đại sau Silla, 918–1392)

왕건이 세운 고려에서 '코리아'라는 이름이 나왔습니다.

Tên gọi "Korea" bắt nguồn từ Goryeo, nước do Wang Geon lập ra.

팔만대장경
palmandaejanggyeong danh từ

Bát vạn Đại Tạng Kinh (kinh Phật khắc trên hơn 80.000 bản gỗ)

고려 사람들은 몽골의 침입을 불교의 힘으로 막으려고 팔만대장경을 만들었습니다.

Người Goryeo đã làm Bát vạn Đại Tạng Kinh để chống lại quân Mông Cổ xâm lược bằng sức mạnh của Phật giáo.

금속 활자
geumsok hwalja danh từ

chữ in kim loại rời

고려의 『직지』는 지금 남아 있는 가장 오래된 금속 활자 인쇄본입니다.

"Jikji" của Goryeo là sách in bằng chữ kim loại rời cổ nhất còn tồn tại đến ngày nay.

고려청자
goryeocheongja danh từ

gốm men ngọc Goryeo (Cao Ly thanh từ)

고려청자는 맑은 푸른빛으로 유명합니다.

Gốm men ngọc Goryeo nổi tiếng với màu xanh ngọc trong trẻo.

불교
bulgyo danh từ

Phật giáo

삼국 시대와 고려 시대에는 불교가 크게 발달했습니다.

Phật giáo phát triển mạnh vào thời Tam Quốc và thời Goryeo.

Lịch sử 2 (Joseon đến nay) 16 từ

조선
joseon danh từ

Joseon (Triều Tiên, triều đại cuối cùng, 1392–1910)

이성계는 1392년에 조선을 세웠습니다.

Yi Seong-gye lập nên Joseon vào năm 1392.

한양
hanyang danh từ

Hanyang (Hán Dương, kinh đô Joseon, nay là Seoul)

조선의 수도 한양은 지금의 서울입니다.

Hanyang, kinh đô của Joseon, chính là Seoul ngày nay.

세종대왕
sejongdaewang danh từ

vua Sejong Đại đế (Thế Tông)

세종대왕은 조선의 네 번째 왕으로 한글을 만들었습니다.

Vua Sejong Đại đế, vị vua thứ tư của Joseon, đã tạo ra chữ Hangeul.

훈민정음
hunminjeongeum danh từ

Huấn dân chính âm (tên gốc của Hangeul)

훈민정음은 '백성을 가르치는 바른 소리'라는 뜻입니다.

Huấn dân chính âm có nghĩa là "âm chuẩn để dạy dân".

유교
yugyo danh từ

Nho giáo

조선은 유교를 바탕으로 나라를 다스렸습니다.

Joseon cai trị đất nước dựa trên Nho giáo.

임진왜란
imjinwaeran danh từ

chiến tranh Imjin (Nhật Bản xâm lược Triều Tiên, 1592–1598)

1592년에 일본이 조선을 침략해 임진왜란이 일어났습니다.

Năm 1592, Nhật Bản xâm lược Joseon và chiến tranh Imjin nổ ra.

이순신
i sunsin danh từ

đô đốc Yi Sun-sin (Lý Thuấn Thần)

이순신 장군은 거북선으로 일본 수군을 물리쳤습니다.

Đô đốc Yi Sun-sin đã đánh bại thủy quân Nhật Bản bằng thuyền rùa.

일제 강점기
ilje gangjeomgi danh từ

thời kỳ Nhật Bản đô hộ (1910–1945)

1910년부터 1945년까지를 일제 강점기라고 합니다.

Giai đoạn từ năm 1910 đến năm 1945 được gọi là thời kỳ Nhật Bản đô hộ.

3·1 운동
samil undong danh từ

Phong trào 1/3 (phong trào độc lập năm 1919)

1919년 3월 1일에 전국에서 독립 만세 운동이 일어났습니다.

Ngày 1 tháng 3 năm 1919, phong trào hô vạn tuế độc lập đã nổ ra trên khắp cả nước.

대한민국 임시 정부
daehanminguk imsi jeongbu danh từ

Chính phủ lâm thời Đại Hàn Dân Quốc

3·1 운동 뒤 1919년에 중국 상하이에서 대한민국 임시 정부가 세워졌습니다.

Sau Phong trào 1/3, năm 1919, Chính phủ lâm thời Đại Hàn Dân Quốc được thành lập tại Thượng Hải, Trung Quốc.

광복
gwangbok danh từ

giải phóng (khỏi ách đô hộ của Nhật Bản)

1945년 8월 15일에 한국은 광복을 맞았습니다.

Ngày 15 tháng 8 năm 1945, Hàn Quốc được giải phóng.

정부 수립
jeongbu surip danh từ

thành lập chính phủ

1948년에 대한민국 정부가 수립되었습니다.

Năm 1948, chính phủ Đại Hàn Dân Quốc được thành lập.

6·25 전쟁
yugio jeonjaeng danh từ

Chiến tranh Triều Tiên (1950–1953)

6·25 전쟁은 1950년 북한의 남침으로 시작되어 1953년 정전 협정으로 멈추었습니다.

Chiến tranh Triều Tiên bắt đầu năm 1950 khi Bắc Triều Tiên tấn công xuống phía nam và dừng lại bằng hiệp định đình chiến năm 1953.

분단
bundan danh từ

chia cắt (hai miền Nam – Bắc)

한반도는 지금도 남과 북으로 분단되어 있습니다.

Bán đảo Triều Tiên đến nay vẫn bị chia cắt thành hai miền Nam và Bắc.

민주화
minjuhwa danh từ

dân chủ hóa

4·19 혁명, 5·18 민주화 운동, 6월 민주 항쟁을 거쳐 민주화가 이루어졌습니다.

Dân chủ hóa đã được thực hiện qua Cách mạng 19/4, Phong trào dân chủ hóa 18/5 và Cuộc đấu tranh dân chủ tháng Sáu.

한강의 기적
hangangui gijeok danh từ

Kỳ tích sông Hàn (tăng trưởng kinh tế thần tốc của Hàn Quốc)

짧은 기간에 이룬 한국의 빠른 경제 성장을 한강의 기적이라고 합니다.

Sự tăng trưởng kinh tế nhanh chóng của Hàn Quốc trong thời gian ngắn được gọi là Kỳ tích sông Hàn.

🗺️ Địa lý & vùng miền 16 từ

한반도
hanbando danh từ

bán đảo Triều Tiên

한반도는 삼면이 바다로 둘러싸여 있습니다.

Bán đảo Triều Tiên có ba mặt giáp biển.

수도
sudo danh từ

thủ đô

대한민국의 수도는 서울입니다.

Thủ đô của Đại Hàn Dân Quốc là Seoul.

특별시
teukbyeolsi danh từ

thành phố đặc biệt (Seoul)

서울은 대한민국의 하나뿐인 특별시입니다.

Seoul là thành phố đặc biệt duy nhất của Đại Hàn Dân Quốc.

광역시
gwangyeoksi danh từ

thành phố trực thuộc trung ương (thành phố đô thị lớn)

부산, 대구, 인천은 광역시입니다.

Busan, Daegu và Incheon là thành phố trực thuộc trung ương.

특별자치시
teukbyeoljachisi danh từ

thành phố tự trị đặc biệt (Sejong)

정부 부처가 많이 옮겨 온 세종은 특별자치시입니다.

Sejong, nơi nhiều bộ ngành chính phủ đã chuyển đến, là thành phố tự trị đặc biệt.

도
do danh từ

tỉnh

경기도는 서울을 둘러싸고 있습니다.

Tỉnh Gyeonggi bao quanh Seoul.

특별자치도
teukbyeoljachido danh từ

tỉnh tự trị đặc biệt

제주도의 공식 이름은 제주특별자치도입니다.

Tên chính thức của đảo Jeju là tỉnh tự trị đặc biệt Jeju.

행정 구역
haengjeong guyeok danh từ

đơn vị hành chính

한국의 행정 구역은 특별시, 광역시, 도 등으로 나뉩니다.

Đơn vị hành chính của Hàn Quốc được chia thành thành phố đặc biệt, thành phố trực thuộc trung ương, tỉnh...

동해
donghae danh từ

biển Đông (biển phía đông bán đảo Triều Tiên)

동해는 한반도의 동쪽에 있는 바다입니다.

Biển Đông là vùng biển ở phía đông bán đảo Triều Tiên.

서해
seohae danh từ

biển Tây (Hoàng Hải)

서해에는 넓은 갯벌이 있습니다.

Biển Tây có những bãi bồi ven biển rộng lớn.

남해
namhae danh từ

biển Nam (biển phía nam bán đảo Triều Tiên)

남해에는 섬이 많습니다.

Biển Nam có rất nhiều đảo.

독도
dokdo danh từ

Dokdo (đảo của Hàn Quốc ở biển Đông)

독도는 동해에 있는 대한민국의 섬으로, 경상북도 울릉군에 속합니다.

Dokdo là đảo của Đại Hàn Dân Quốc ở biển Đông, thuộc huyện Ulleung, tỉnh Gyeongsang Bắc.

한라산
hallasan danh từ

núi Hallasan (núi cao nhất Hàn Quốc)

제주도에 있는 한라산은 남한에서 가장 높은 산입니다.

Núi Hallasan trên đảo Jeju là núi cao nhất Hàn Quốc.

산맥
sanmaek danh từ

dãy núi

태백산맥은 한반도 동쪽을 따라 길게 뻗어 있습니다.

Dãy núi Taebaek trải dài theo phía đông bán đảo Triều Tiên.

사계절
sagyejeol danh từ

bốn mùa

한국은 봄, 여름, 가을, 겨울 사계절이 뚜렷합니다.

Hàn Quốc có bốn mùa xuân, hạ, thu, đông rõ rệt.

장마
jangma danh từ

mùa mưa (mưa dầm mùa hè)

여름에는 장마 때문에 비가 많이 옵니다.

Mùa hè trời mưa nhiều vì mùa mưa.

💰 Kinh tế & người tiêu dùng 16 từ

시장 경제
sijang gyeongje danh từ

kinh tế thị trường

시장 경제에서는 개인과 기업이 자유롭게 경제 활동을 합니다.

Trong nền kinh tế thị trường, cá nhân và doanh nghiệp tự do hoạt động kinh tế.

세금
segeum danh từ

thuế

일해서 돈을 벌면 외국인도 세금을 내야 합니다.

Nếu làm việc kiếm tiền thì người nước ngoài cũng phải nộp thuế.

소득세
sodeukse danh từ

thuế thu nhập

월급을 받으면 소득세를 냅니다.

Khi nhận lương, bạn phải nộp thuế thu nhập.

부가가치세
bugagachise danh từ

thuế giá trị gia tăng (VAT)

물건값에는 부가가치세가 들어 있습니다.

Giá hàng hóa đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

물가
mulga danh từ

vật giá, giá cả

물가가 많이 올라서 생활비가 많이 듭니다.

Vật giá tăng nhiều nên chi phí sinh hoạt tốn kém.

수출
suchul danh từ

xuất khẩu

한국은 반도체와 자동차를 많이 수출합니다.

Hàn Quốc xuất khẩu nhiều chất bán dẫn và ô tô.

소비자
sobija danh từ

người tiêu dùng

소비자 피해를 입으면 1372 소비자상담센터에 상담할 수 있습니다.

Nếu bị thiệt hại với tư cách người tiêu dùng, bạn có thể được tư vấn tại Trung tâm tư vấn người tiêu dùng 1372.

환불
hwanbul danh từ

hoàn tiền

산 물건에 문제가 있으면 영수증을 가지고 가서 환불을 받습니다.

Nếu món đồ đã mua có vấn đề, hãy mang hóa đơn đến để được hoàn tiền.

영수증
yeongsujeung danh từ

hóa đơn, biên lai

교환이나 환불을 하려면 영수증이 필요합니다.

Muốn đổi hoặc trả hàng hoàn tiền thì cần có hóa đơn.

신용카드
sinyongkadeu danh từ

thẻ tín dụng

신용카드로 계산하면 다음 달에 돈이 빠져나갑니다.

Nếu thanh toán bằng thẻ tín dụng, tiền sẽ bị trừ vào tháng sau.

할부
halbu danh từ

trả góp

냉장고를 3개월 할부로 샀습니다.

Tôi đã mua tủ lạnh trả góp 3 tháng.

계좌
gyejwa danh từ

tài khoản ngân hàng

월급을 받으려고 은행 계좌를 만들었습니다.

Tôi đã mở tài khoản ngân hàng để nhận lương.

저축
jeochuk danh từ

tiết kiệm

매달 월급의 일부를 저축합니다.

Tháng nào tôi cũng tiết kiệm một phần tiền lương.

대출
daechul danh từ

khoản vay

집을 살 때 은행에서 대출을 받는 사람이 많습니다.

Nhiều người vay ngân hàng khi mua nhà.

이자
ija danh từ

tiền lãi

대출을 받으면 이자를 내야 합니다.

Nếu vay tiền thì phải trả lãi.

원
won danh từ

won (đơn vị tiền tệ Hàn Quốc)

한국의 화폐 단위는 원입니다.

Đơn vị tiền tệ của Hàn Quốc là won.

💼 Lao động & quyền của người lao động 16 từ

근로자
geulloja danh từ

người lao động

외국인 근로자도 근로기준법의 보호를 받습니다.

Lao động nước ngoài cũng được Luật Tiêu chuẩn lao động bảo vệ.

사업주
saeopju danh từ

chủ sử dụng lao động

사업주는 근로자에게 근로계약서를 주어야 합니다.

Chủ sử dụng lao động phải đưa hợp đồng lao động cho người lao động.

근로계약서
geullogyeyakseo danh từ

hợp đồng lao động

일을 시작할 때 근로계약서를 쓰고 한 부를 받아야 합니다.

Khi bắt đầu làm việc, bạn phải ký hợp đồng lao động và nhận một bản.

임금
imgeum danh từ

tiền lương

회사는 정해진 날에 임금을 주어야 합니다.

Công ty phải trả lương vào ngày đã định.

최저임금
choejeoimgeum danh từ

lương tối thiểu

최저임금은 해마다 정해지고 외국인 근로자에게도 똑같이 적용됩니다.

Lương tối thiểu được quyết định hằng năm và áp dụng như nhau cho cả lao động nước ngoài.

근로 시간
geullo sigan danh từ

giờ làm việc

법정 근로 시간은 하루 8시간, 일주일 40시간입니다.

Giờ làm việc theo luật định là 8 tiếng một ngày và 40 tiếng một tuần.

연장 근로
yeonjang geullo danh từ

làm thêm giờ

5명 이상 일하는 회사에서 연장 근로를 하면 수당을 더 받습니다.

Ở nơi làm việc có từ 5 người trở lên, nếu làm thêm giờ thì được nhận thêm phụ cấp.

주휴 수당
juhyu sudang danh từ

phụ cấp ngày nghỉ hằng tuần

일주일에 15시간 이상 일하고 정해진 날에 모두 출근하면 주휴 수당을 받을 수 있습니다.

Nếu làm từ 15 tiếng trở lên mỗi tuần và đi làm đủ tất cả các ngày đã định, bạn có thể nhận phụ cấp ngày nghỉ hằng tuần.

연차 휴가
yeoncha hyuga danh từ

nghỉ phép năm (có lương)

연차 휴가를 내고 고향에 다녀왔습니다.

Tôi đã xin nghỉ phép năm và về quê.

퇴직금
toejikgeum danh từ

trợ cấp thôi việc

같은 회사에서 1년 이상 일하고 그만두면 퇴직금을 받습니다.

Nếu làm ở cùng một công ty từ 1 năm trở lên rồi nghỉ việc, bạn sẽ nhận trợ cấp thôi việc.

4대 보험
sadae boheom danh từ

bốn loại bảo hiểm xã hội

4대 보험은 국민연금, 건강보험, 고용보험, 산재보험입니다.

Bốn loại bảo hiểm xã hội là hưu trí quốc dân, bảo hiểm y tế, bảo hiểm việc làm và bảo hiểm tai nạn lao động.

고용보험
goyongboheom danh từ

bảo hiểm việc làm

고용보험에 가입하면 일자리를 잃었을 때 실업 급여를 받을 수 있습니다.

Nếu tham gia bảo hiểm việc làm, bạn có thể nhận trợ cấp thất nghiệp khi mất việc.

산재 보험
sanjae boheom danh từ

bảo hiểm tai nạn lao động

일하다가 다치면 산재 보험으로 치료비를 보상받을 수 있습니다.

Nếu bị thương khi làm việc, bạn có thể được bảo hiểm tai nạn lao động chi trả tiền điều trị.

실업 급여
sireop geubyeo danh từ

trợ cấp thất nghiệp

일자리를 잃으면 실업 급여를 신청할 수 있습니다.

Nếu mất việc, bạn có thể xin trợ cấp thất nghiệp.

임금 체불
imgeum chebul danh từ

nợ lương, chậm trả lương

임금 체불이 있으면 고용노동부에 신고할 수 있습니다.

Nếu bị nợ lương, bạn có thể khiếu nại lên Bộ Việc làm và Lao động.

고용노동부
goyongnodongbu danh từ

Bộ Việc làm và Lao động

고용노동부는 일자리와 근로자의 권리를 맡고 있는 정부 기관입니다.

Bộ Việc làm và Lao động là cơ quan chính phủ phụ trách việc làm và quyền lợi của người lao động.

🤝 Phúc lợi & an sinh xã hội 16 từ

복지
bokji danh từ

phúc lợi

정부는 국민의 복지를 위해 여러 제도를 운영합니다.

Chính phủ vận hành nhiều chế độ vì phúc lợi của nhân dân.

사회 보장
sahoe bojang danh từ

an sinh xã hội

사회 보장 제도에는 사회 보험, 공공 부조, 사회 서비스가 있습니다.

Chế độ an sinh xã hội gồm bảo hiểm xã hội, trợ giúp công và dịch vụ xã hội.

사회 보험
sahoe boheom danh từ

bảo hiểm xã hội

사회 보험은 병, 사고, 실업, 노후에 미리 대비하는 보험입니다.

Bảo hiểm xã hội là bảo hiểm giúp chuẩn bị trước cho bệnh tật, tai nạn, thất nghiệp và tuổi già.

국민연금
gungminyeongeum danh từ

hưu trí quốc dân (lương hưu quốc gia)

국민연금에 가입하면 나이가 들어 연금을 받을 수 있습니다.

Nếu tham gia hưu trí quốc dân, bạn có thể nhận lương hưu khi về già.

건강보험
geongangboheom danh từ

bảo hiểm y tế (quốc dân)

건강보험이 있으면 병원비의 일부만 내면 됩니다.

Nếu có bảo hiểm y tế thì chỉ cần trả một phần viện phí.

노인 장기 요양 보험
noin janggi yoyang boheom danh từ

bảo hiểm chăm sóc dài hạn cho người cao tuổi

노인 장기 요양 보험은 혼자 생활하기 어려운 노인을 돕습니다.

Bảo hiểm chăm sóc dài hạn cho người cao tuổi giúp đỡ những người già khó tự sinh hoạt một mình.

공공 부조
gonggong bujo danh từ

trợ giúp công (trợ cấp xã hội của nhà nước)

공공 부조는 생활이 어려운 사람을 나라가 세금으로 돕는 제도입니다.

Trợ giúp công là chế độ nhà nước dùng tiền thuế để giúp đỡ người có cuộc sống khó khăn.

기초 생활 보장
gicho saenghwal bojang danh từ

bảo đảm sinh hoạt cơ bản (hỗ trợ hộ thu nhập thấp)

소득이 적어 생활이 어려운 가정은 기초 생활 보장 제도의 도움을 받을 수 있습니다.

Gia đình khó khăn vì thu nhập thấp có thể nhận hỗ trợ của chế độ bảo đảm sinh hoạt cơ bản.

기초 연금
gicho yeongeum danh từ

lương hưu cơ bản (cho người cao tuổi thu nhập thấp)

기초 연금은 소득이 적은 만 65세 이상 어르신에게 주는 연금입니다.

Lương hưu cơ bản là khoản trợ cấp dành cho người từ đủ 65 tuổi trở lên có thu nhập thấp.

사회 서비스
sahoe seobiseu danh từ

dịch vụ xã hội

사회 서비스에는 돌봄, 상담, 교육 같은 도움이 있습니다.

Dịch vụ xã hội gồm những sự hỗ trợ như chăm sóc, tư vấn và giáo dục.

아동 수당
adong sudang danh từ

trợ cấp nuôi con

아동 수당은 어린 자녀를 키우는 가정에 주는 돈입니다.

Trợ cấp nuôi con là tiền hỗ trợ cho gia đình đang nuôi con nhỏ.

출산 휴가
chulsan hyuga danh từ

nghỉ thai sản

아기를 낳은 근로자는 출산 휴가를 쓸 수 있습니다.

Người lao động sinh con có thể nghỉ thai sản.

육아휴직
yugahyujik danh từ

nghỉ chăm con (nghỉ nuôi con nhỏ)

아빠도 육아휴직을 하고 아이를 돌볼 수 있습니다.

Người bố cũng có thể nghỉ chăm con để trông con.

어린이집
eorinijip danh từ

nhà trẻ

부부가 모두 일해서 아이를 어린이집에 보냅니다.

Vì cả hai vợ chồng đều đi làm nên họ gửi con ở nhà trẻ.

장애인
jangaein danh từ

người khuyết tật

장애인 전용 주차 구역에 함부로 주차하면 안 됩니다.

Không được tùy tiện đỗ xe vào chỗ đỗ dành riêng cho người khuyết tật.

자원봉사
jawonbongsa danh từ

hoạt động tình nguyện

주말마다 복지관에서 자원봉사를 합니다.

Cuối tuần nào tôi cũng làm tình nguyện ở trung tâm phúc lợi.

🏫 Giáo dục 16 từ

의무 교육
uimu gyoyuk danh từ

giáo dục bắt buộc

한국의 의무 교육은 초등학교 6년과 중학교 3년입니다.

Giáo dục bắt buộc ở Hàn Quốc là 6 năm tiểu học và 3 năm trung học cơ sở.

유치원
yuchiwon danh từ

trường mẫu giáo

딸은 집 근처 유치원에 다닙니다.

Con gái tôi học trường mẫu giáo gần nhà.

초등학교
chodeunghakgyo danh từ

trường tiểu học

초등학교는 6년 동안 다닙니다.

Trẻ em học tiểu học trong 6 năm.

중학교
junghakgyo danh từ

trường trung học cơ sở

중학교 3년까지가 의무 교육입니다.

Giáo dục bắt buộc kéo dài đến hết 3 năm trung học cơ sở.

고등학교
godeunghakgyo danh từ

trường trung học phổ thông

고등학교는 의무 교육은 아니지만 대부분의 학생이 다닙니다.

Trung học phổ thông không phải giáo dục bắt buộc nhưng phần lớn học sinh đều theo học.

대학교
daehakgyo danh từ

trường đại học

고등학교를 졸업하고 대학교에 진학했습니다.

Tôi tốt nghiệp trung học phổ thông rồi học lên đại học.

학기
hakgi danh từ

học kỳ

한국의 학교는 1년에 두 학기가 있고, 새 학년은 3월에 시작합니다.

Trường học ở Hàn Quốc có hai học kỳ mỗi năm, và năm học mới bắt đầu vào tháng 3.

학부모
hakbumo danh từ

phụ huynh học sinh

학교에서 학부모 상담 주간을 알려 왔습니다.

Nhà trường đã thông báo tuần tư vấn phụ huynh.

담임 선생님
damim seonsaengnim danh từ

giáo viên chủ nhiệm

아이 일로 담임 선생님과 상담했습니다.

Tôi đã trao đổi với giáo viên chủ nhiệm về chuyện của con.

가정 통신문
gajeong tongsinmun danh từ

thông báo của nhà trường gửi phụ huynh

학교에서 보낸 가정 통신문을 꼭 읽어 보세요.

Hãy nhớ đọc thông báo nhà trường gửi về.

방과 후 학교
banggwa hu hakgyo danh từ

lớp học sau giờ học (ở trường)

아이는 방과 후 학교에서 미술을 배웁니다.

Con tôi học mỹ thuật ở lớp học sau giờ học.

학원
hagwon danh từ

trung tâm học thêm, lò luyện (hagwon)

많은 학생이 학교가 끝난 뒤 학원에 다닙니다.

Nhiều học sinh đi học thêm ở hagwon sau giờ học ở trường.

수능
suneung danh từ

Suneung (kỳ thi đánh giá năng lực đại học)

수능은 대학에 들어가기 위해 보는 시험입니다.

Suneung là kỳ thi để vào đại học.

입학
iphak danh từ

nhập học

3월에 초등학교 입학식이 있습니다.

Lễ khai giảng nhập học của trường tiểu học diễn ra vào tháng 3.

졸업
joreop danh từ

tốt nghiệp

졸업식은 보통 2월쯤에 합니다.

Lễ tốt nghiệp thường được tổ chức vào khoảng tháng 2.

평생 교육
pyeongsaeng gyoyuk danh từ

giáo dục suốt đời

어른도 평생 교육 기관에서 새로운 것을 배울 수 있습니다.

Người lớn cũng có thể học điều mới ở các cơ sở giáo dục suốt đời.

👨‍👩‍👧 Gia đình & biến đổi xã hội 16 từ

핵가족
haekgajok danh từ

gia đình hạt nhân

요즘은 부모와 자녀만 사는 핵가족이 많습니다.

Ngày nay có nhiều gia đình hạt nhân chỉ có bố mẹ và con cái.

대가족
daegajok danh từ

đại gia đình (nhiều thế hệ)

옛날에는 할아버지, 할머니와 함께 사는 대가족이 많았습니다.

Ngày xưa có nhiều đại gia đình sống chung với ông bà.

1인 가구
irin gagu danh từ

hộ một người

혼자 사는 1인 가구가 늘고 있습니다.

Số hộ một người sống một mình đang tăng lên.

맞벌이
matbeori danh từ

vợ chồng cùng đi làm

부부가 모두 일하는 맞벌이 가정이 많아졌습니다.

Gia đình có cả vợ lẫn chồng cùng đi làm ngày càng nhiều.

저출산
jeochulsan danh từ

tỷ lệ sinh thấp

저출산으로 태어나는 아이가 줄고 있습니다.

Do tỷ lệ sinh thấp, số trẻ em được sinh ra đang giảm.

고령화
goryeonghwa danh từ

già hóa dân số

고령화로 노인 인구가 빠르게 늘고 있습니다.

Do già hóa dân số, số người cao tuổi đang tăng nhanh.

초고령 사회
chogoryeong sahoe danh từ

xã hội siêu già

노인 인구가 빠르게 늘어 한국은 초고령 사회가 되었습니다.

Dân số người cao tuổi tăng nhanh nên Hàn Quốc đã trở thành xã hội siêu già.

다문화 가족
damunhwa gajok danh từ

gia đình đa văn hóa

다문화 가족은 서로 다른 문화를 가진 사람들이 이룬 가족입니다.

Gia đình đa văn hóa là gia đình được tạo nên bởi những người có nền văn hóa khác nhau.

결혼이민자
gyeolhoniminja danh từ

người nhập cư theo diện kết hôn

결혼이민자는 한국 사람과 결혼해서 한국에 사는 외국인입니다.

Người nhập cư theo diện kết hôn là người nước ngoài kết hôn với người Hàn Quốc và sống ở Hàn Quốc.

이민자
iminja danh từ

người nhập cư

한국에 사는 이민자가 점점 늘고 있습니다.

Số người nhập cư sống ở Hàn Quốc ngày càng tăng.

가족센터
gajoksenteo danh từ

trung tâm gia đình (hỗ trợ các gia đình, kể cả gia đình đa văn hóa)

가족센터에서 한국어 교육과 가족 상담을 받을 수 있습니다.

Ở trung tâm gia đình, bạn có thể học tiếng Hàn và được tư vấn gia đình.

중도 입국 자녀
jungdo ipguk janyeo danh từ

con nhập cảnh giữa chừng (trẻ lớn lên ở nước ngoài rồi sang Hàn)

중도 입국 자녀는 외국에서 자라다가 부모를 따라 한국에 온 아이입니다.

Con nhập cảnh giữa chừng là trẻ lớn lên ở nước ngoài rồi theo bố hoặc mẹ sang Hàn Quốc.

한부모 가족
hanbumo gajok danh từ

gia đình đơn thân

한부모 가족은 엄마나 아빠 혼자 아이를 키우는 가족입니다.

Gia đình đơn thân là gia đình mà mẹ hoặc bố một mình nuôi con.

양성평등
yangseongpyeongdeung danh từ

bình đẳng giới

양성평등은 남녀가 똑같이 존중받고 같은 기회를 갖는 것입니다.

Bình đẳng giới là nam và nữ được tôn trọng như nhau và có cơ hội như nhau.

세대 차이
sedae chai danh từ

khoảng cách thế hệ

부모와 자녀 사이에 세대 차이를 느낄 때가 있습니다.

Giữa cha mẹ và con cái đôi khi có cảm giác khoảng cách thế hệ.

도시화
dosihwa danh từ

đô thị hóa

도시화로 많은 사람이 농촌에서 도시로 옮겨 갔습니다.

Do đô thị hóa, nhiều người đã chuyển từ nông thôn lên thành phố.

🎎 Ngày lễ tết & truyền thống 16 từ

명절
myeongjeol danh từ

ngày lễ tết truyền thống

설날과 추석은 한국의 대표적인 명절입니다.

Seollal và Chuseok là những ngày lễ tết truyền thống tiêu biểu của Hàn Quốc.

음력
eumnyeok danh từ

âm lịch

설날과 추석은 음력으로 날짜를 정합니다.

Ngày Seollal và Chuseok được tính theo âm lịch.

설날
seollal danh từ

Seollal (Tết Nguyên đán)

설날은 음력 1월 1일입니다.

Seollal là ngày 1 tháng 1 âm lịch.

세배
sebae danh từ

sebae (lạy chúc Tết người lớn)

설날 아침에 어른께 세배를 드립니다.

Sáng Seollal, chúng tôi lạy chúc Tết người lớn.

세뱃돈
sebaetdon danh từ

tiền mừng tuổi (sau khi lạy chúc Tết)

세배를 하면 어른들이 세뱃돈을 주십니다.

Khi lạy chúc Tết, người lớn sẽ cho tiền mừng tuổi.

떡국
tteokguk danh từ

tteokguk (canh bánh gạo ăn ngày Tết)

설날에 떡국을 먹으면 한 살 더 먹는다고 합니다.

Người ta nói ăn tteokguk vào ngày Seollal là thêm một tuổi.

윷놀이
yunnori danh từ

yunnori (trò chơi dân gian tung bốn que gỗ)

명절에 가족이 모여 윷놀이를 합니다.

Vào ngày lễ tết, cả nhà quây quần chơi yunnori.

정월 대보름
jeongwol daeboreum danh từ

Jeongwol Daeboreum (rằm tháng Giêng âm lịch)

정월 대보름에는 오곡밥과 부럼을 먹습니다.

Vào Jeongwol Daeboreum, người ta ăn cơm ngũ cốc và các loại hạt cứng.

단오
dano danh từ

Dano (Tết Đoan ngọ, mùng 5 tháng 5 âm lịch)

음력 5월 5일 단오에는 창포물에 머리를 감았습니다.

Vào ngày Dano, mùng 5 tháng 5 âm lịch, ngày xưa người ta gội đầu bằng nước lá xương bồ.

추석
chuseok danh từ

Chuseok (Tết Trung thu, lễ tạ ơn mùa màng)

추석은 음력 8월 15일입니다.

Chuseok là ngày 15 tháng 8 âm lịch.

송편
songpyeon danh từ

songpyeon (bánh gạo hình bán nguyệt làm vào Chuseok)

추석에 가족이 모여 송편을 빚습니다.

Vào Chuseok, cả nhà quây quần nặn bánh songpyeon.

차례
charye danh từ

charye (lễ cúng tổ tiên vào ngày lễ tết)

명절 아침에 조상께 차례를 지냅니다.

Sáng ngày lễ tết, chúng tôi làm lễ cúng tổ tiên.

성묘
seongmyo danh từ

tảo mộ, viếng mộ tổ tiên

추석에 조상의 산소에 가서 성묘를 합니다.

Vào Chuseok, chúng tôi đến mộ tổ tiên để tảo mộ.

동지
dongji danh từ

Dongji (ngày Đông chí)

동지에는 팥죽을 먹습니다.

Vào ngày Đông chí, người ta ăn cháo đậu đỏ.

한복
hanbok danh từ

hanbok (trang phục truyền thống Hàn Quốc)

명절에 한복을 입는 사람도 있습니다.

Cũng có người mặc hanbok vào ngày lễ tết.

김장
gimjang danh từ

gimjang (muối kim chi số lượng lớn cho mùa đông)

겨울이 오기 전에 가족과 이웃이 모여 김장을 합니다.

Trước khi mùa đông đến, gia đình và hàng xóm tụ họp lại để làm kim chi gimjang.

🙇 Lễ nghi & việc hiếu hỉ 16 từ

예절
yejeol danh từ

lễ nghi, phép lịch sự

한국에서는 어른을 대할 때 예절을 중요하게 생각합니다.

Ở Hàn Quốc, người ta coi trọng lễ nghi khi cư xử với người lớn tuổi.

존댓말
jondaenmal danh từ

kính ngữ, lời nói lịch sự

처음 만난 사람이나 어른에게는 존댓말을 씁니다.

Với người mới gặp lần đầu hoặc người lớn tuổi, ta dùng kính ngữ.

반말
banmal danh từ

banmal (lối nói thân mật, không trang trọng)

친한 친구끼리는 반말을 쓰기도 합니다.

Bạn bè thân thiết đôi khi nói banmal với nhau.

호칭
hoching danh từ

cách xưng hô, danh xưng

한국에서는 나이와 관계에 따라 호칭이 달라집니다.

Ở Hàn Quốc, cách xưng hô thay đổi tùy theo tuổi tác và mối quan hệ.

어르신
eoreusin danh từ

người cao tuổi (cách gọi kính trọng)

버스에서 어르신께 자리를 양보했습니다.

Tôi đã nhường chỗ cho cụ già trên xe buýt.

인사
insa danh từ

chào hỏi, cúi chào

이웃을 만나면 먼저 밝게 인사합니다.

Khi gặp hàng xóm, tôi vui vẻ chào trước.

절
jeol danh từ

lạy (kiểu truyền thống)

명절에 어른께 큰절을 합니다.

Vào ngày lễ tết, chúng tôi lạy người lớn theo kiểu lạy lớn.

경조사
gyeongjosa danh từ

việc hiếu hỉ (đám cưới, đám tang...)

경조사는 결혼 같은 기쁜 일과 장례 같은 슬픈 일을 말합니다.

Việc hiếu hỉ là chỉ những việc vui như đám cưới và việc buồn như đám tang.

결혼식
gyeolhonsik danh từ

lễ cưới

결혼식에 가서 신랑과 신부를 축하했습니다.

Tôi đã đến lễ cưới và chúc mừng cô dâu chú rể.

축의금
chuguigeum danh từ

tiền mừng cưới

결혼식에 갈 때 축의금을 봉투에 넣어 갑니다.

Khi đi đám cưới, người ta bỏ tiền mừng vào phong bì mang theo.

장례식
jangnyesik danh từ

đám tang, lễ tang

장례식에 갈 때는 검은색처럼 어두운 옷을 입습니다.

Khi đi đám tang, người ta mặc quần áo màu tối như màu đen.

조의금
jouigeum danh từ

tiền phúng viếng

장례식장에서 조의금을 내고 위로의 말을 전합니다.

Tại nhà tang lễ, người ta gửi tiền phúng viếng và nói lời chia buồn.

집들이
jipdeuri danh từ

tiệc tân gia

이사한 친구 집에 집들이를 하러 갔습니다.

Tôi đã đến dự tiệc tân gia ở nhà người bạn mới chuyển nhà.

돌잔치
doljanchi danh từ

tiệc thôi nôi (sinh nhật đầu tiên)

아기의 첫 생일에 돌잔치를 합니다.

Vào sinh nhật đầu tiên của em bé, người ta tổ chức tiệc thôi nôi.

돌잡이
doljabi danh từ

doljabi (bé bốc đồ vật trong tiệc thôi nôi)

돌잡이에서 아기가 연필을 잡았습니다.

Trong lễ doljabi, em bé đã bốc cây bút chì.

환갑
hwangap danh từ

hwangap (sinh nhật tròn 60 tuổi)
환갑은 만 60세가 되는 생일입니다.
Hwangap là sinh nhật tròn 60 tuổi.

🛂 Cư trú & xuất nhập cảnh 16 từ

비자
bija danh từ

thị thực, visa
한국에 오려면 목적에 맞는 비자가 필요합니다.
Muốn đến Hàn Quốc, bạn cần visa phù hợp với mục đích.

여권
yeogwon danh từ

hộ chiếu
여권과 외국인등록증은 잘 보관해야 합니다.
Phải giữ gìn cẩn thận hộ chiếu và thẻ đăng ký người nước ngoài.

체류 자격
cheryu jagyeok danh từ

tư cách lưu trú (loại visa)
체류 자격에 따라 할 수 있는 일이 다릅니다.
Tùy theo tư cách lưu trú mà công việc được phép làm cũng khác nhau.

체류 기간
cheryu gigan danh từ

thời hạn lưu trú
체류 기간이 언제 끝나는지 미리 확인하세요.
Hãy kiểm tra trước xem khi nào thời hạn lưu trú kết thúc.

연장
yeonjang danh từ

gia hạn
체류 기간이 끝나기 전에 연장 신청을 해야 합니다.
Bạn phải nộp đơn gia hạn trước khi thời hạn lưu trú kết thúc.

외국인등록
oegugindeungnok danh từ

đăng ký người nước ngoài
90일을 넘게 한국에 머무르는 외국인은 외국인등록을 해야 합니다.
Người nước ngoài lưu trú ở Hàn Quốc trên 90 ngày phải đăng ký người nước ngoài.

외국인등록증
oegugindeungnokjeung danh từ

thẻ đăng ký người nước ngoài (thẻ cư trú)
외국인등록증을 잃어버리면 다시 발급받아야 합니다.
Nếu làm mất thẻ đăng ký người nước ngoài, bạn phải xin cấp lại.

체류지 변경 신고
cheryuji byeongyeong singo danh từ

khai báo thay đổi nơi cư trú (của người nước ngoài)
외국인이 이사하면 정해진 기간 안에 체류지 변경 신고를 해야 합니다.
Người nước ngoài khi chuyển nhà phải khai báo thay đổi nơi cư trú trong thời hạn quy định.

출입국·외국인청
churipguk oegugincheong danh từ

Cục Xuất nhập cảnh và Người nước ngoài (văn phòng xuất nhập cảnh)
외국인등록은 출입국·외국인청에서 합니다.
Đăng ký người nước ngoài được làm tại Cục Xuất nhập cảnh và Người nước ngoài.

하이코리아
haikoria danh từ

HiKorea (trang web của chính phủ về thủ tục xuất nhập cảnh cho người nước ngoài)
하이코리아 누리집에서 체류 민원을 방문 예약할 수 있습니다.
Bạn có thể đặt lịch hẹn làm thủ tục lưu trú trên trang web HiKorea.

영주권
yeongjugwon danh từ

quyền định cư vĩnh viễn (thường trú)
영주권을 받으면 체류 기간을 연장하지 않고 한국에서 계속 살 수 있습니다.
Nếu được cấp quyền định cư vĩnh viễn, bạn có thể tiếp tục sống ở Hàn Quốc mà không cần gia hạn thời hạn lưu trú.

귀화
gwihwa danh từ

nhập quốc tịch
귀화하면 대한민국 국적을 얻습니다.
Nếu nhập quốc tịch, bạn sẽ có quốc tịch Đại Hàn Dân Quốc.

국적
gukjeok danh từ

quốc tịch
제 국적은 베트남입니다.
Quốc tịch của tôi là Việt Nam.

사회통합프로그램
sahoetonghappeurogeuraem danh từ

Chương trình hội nhập xã hội (KIIP)
사회통합프로그램에서 한국어와 한국 사회를 배웁니다.
Trong Chương trình hội nhập xã hội, chúng ta học tiếng Hàn và học về xã hội Hàn Quốc.

종합평가
jonghappyeongga danh từ

bài đánh giá tổng hợp KIIP
5단계를 마치면 종합평가를 봅니다.
Học xong cấp 5 thì sẽ làm bài đánh giá tổng hợp.

불법 체류
bulbeop cheryu danh từ

cư trú bất hợp pháp
체류 기간이 지났는데도 출국하지 않으면 불법 체류가 됩니다.
Nếu đã quá thời hạn lưu trú mà không xuất cảnh thì sẽ thành cư trú bất hợp pháp.

🏢 Trung tâm hành chính & cơ quan công 16 từ

주민센터
juminsenteo danh từ

trung tâm dịch vụ cộng đồng (cơ quan hành chính phường/xã)

주민센터에서 각종 증명서를 뗄 수 있습니다.

Bạn có thể xin cấp các loại giấy chứng nhận ở trung tâm dịch vụ cộng đồng.

행정복지센터
haengjeongbokjisenteo danh từ

trung tâm hành chính phúc lợi (tên mới của trung tâm dịch vụ cộng đồng)

요즘은 주민센터를 행정복지센터라고도 부릅니다.

Ngày nay trung tâm dịch vụ cộng đồng còn được gọi là trung tâm hành chính phúc lợi.

구청
gucheong danh từ

văn phòng quận (gu)

구청은 구의 행정 업무를 맡아 하는 곳입니다.

Văn phòng quận là nơi phụ trách công việc hành chính của quận.

민원
minwon danh từ

thủ tục hành chính, yêu cầu dịch vụ công

민원을 보려면 번호표를 뽑고 기다립니다.

Muốn làm thủ tục hành chính, bạn rút số thứ tự rồi chờ.

서류
seoryu danh từ

giấy tờ, hồ sơ

필요한 서류를 미리 준비해 가세요.

Hãy chuẩn bị sẵn giấy tờ cần thiết trước khi đi.

신청서
sincheongseo danh từ

đơn đăng ký

신청서에 이름과 주소를 씁니다.

Bạn viết tên và địa chỉ vào đơn đăng ký.

작성하다
jakseonghada động từ

điền, viết (giấy tờ)

신청서를 작성해서 창구에 내세요.

Hãy điền đơn đăng ký rồi nộp ở quầy.

제출하다
jechulhada động từ

nộp

서류를 정해진 날까지 제출해야 합니다.

Bạn phải nộp giấy tờ trước ngày quy định.

증명서
jeungmyeongseo danh từ

giấy chứng nhận

학교에서 졸업 증명서를 발급받았습니다.

Tôi đã được trường cấp giấy chứng nhận tốt nghiệp.

발급
balgeup danh từ

cấp, cấp phát (giấy tờ)

증명서는 무인 민원 발급기에서도 발급받을 수 있습니다.

Giấy chứng nhận cũng có thể được cấp ở máy cấp giấy tờ tự động.

접수
jeopsu danh từ

tiếp nhận (hồ sơ)

접수 창구에서 서류를 냈습니다.

Tôi đã nộp giấy tờ ở quầy tiếp nhận.

수수료
susuryo danh từ

lệ phí

증명서를 뗄 때 수수료를 내야 할 수도 있습니다.

Khi xin giấy chứng nhận, có thể bạn phải trả lệ phí.

신분증
sinbunjeung danh từ

giấy tờ tùy thân

민원을 볼 때는 신분증이 필요합니다. 외국인은 외국인등록증을 가져가세요.

Khi làm thủ tục hành chính cần có giấy tờ tùy thân. Người nước ngoài hãy mang theo thẻ đăng ký người nước ngoài.

전입 신고
jeonip singo danh từ

khai báo chuyển đến (đăng ký địa chỉ mới)

새집으로 이사하면 주민센터에 전입 신고를 합니다.

Khi chuyển đến nhà mới, bạn khai báo chuyển đến ở trung tâm dịch vụ cộng đồng.

출생 신고
chulsaeng singo danh từ

khai sinh

아기가 태어나면 한 달 안에 출생 신고를 합니다.

Khi em bé chào đời, bạn làm khai sinh trong vòng một tháng.

혼인 신고
honin singo danh từ

đăng ký kết hôn

결혼하면 시청이나 구청에 혼인 신고를 합니다.

Khi kết hôn, bạn đăng ký kết hôn ở tòa thị chính hoặc văn phòng quận.

🏠 Nhà ở & thuê nhà 16 từ

집주인
jipjuin danh từ

chủ nhà

수도가 고장 나서 집주인에게 연락했습니다.

Ống nước bị hỏng nên tôi đã liên lạc với chủ nhà.

세입자
seipja danh từ

người thuê nhà

세입자는 남의 집을 빌려서 사는 사람입니다.

Người thuê nhà là người thuê và sống trong nhà của người khác.

부동산
budongsan danh từ

văn phòng môi giới bất động sản (cũng có nghĩa: bất động sản)

부동산에 가서 원룸을 알아봤습니다.

Tôi đã đến văn phòng bất động sản để tìm phòng đơn.

전세
jeonse danh từ

jeonse (thuê nhà bằng một khoản đặt cọc lớn, không trả tiền thuê hằng tháng)

전세는 큰 보증금을 맡기고 매달 집세를 내지 않는 방식입니다.

Jeonse là cách thuê nhà bằng cách gửi một khoản tiền cọc lớn và không phải trả tiền thuê hằng tháng.

월세
wolse danh từ

wolse (thuê nhà trả tiền hằng tháng)

월세는 보증금과 함께 매달 집세를 내는 방식입니다.

Wolse là cách thuê nhà có tiền cọc và trả tiền thuê hằng tháng.

보증금
bojeunggeum danh từ

tiền đặt cọc

계약이 끝나면 집주인에게 보증금을 돌려받습니다.

Khi hết hợp đồng, bạn được chủ nhà trả lại tiền đặt cọc.

관리비
gwallibi danh từ

phí quản lý (chung cư)

아파트에 살면 매달 관리비를 냅니다.

Nếu sống ở chung cư, hằng tháng bạn phải trả phí quản lý.

공과금
gonggwageum danh từ

các khoản phí tiện ích (điện, nước, ga...)

전기 요금, 가스 요금 같은 공과금을 냅니다.

Tôi trả các khoản phí như tiền điện, tiền ga.

임대차 계약서
imdaecha gyeyakseo danh từ

hợp đồng thuê nhà

집을 빌릴 때는 임대차 계약서를 꼭 씁니다.

Khi thuê nhà, nhất định phải làm hợp đồng thuê nhà.

계약 기간
gyeyak gigan danh từ

thời hạn hợp đồng

계약 기간이 끝나기 전에 집주인과 미리 이야기해야 합니다.

Bạn nên nói chuyện trước với chủ nhà trước khi hết thời hạn hợp đồng.

확정일자
hwakjeongilja danh từ

dấu xác nhận ngày (đóng lên hợp đồng thuê để bảo vệ tiền cọc)

전입 신고를 하고 계약서에 확정일자를 받으면 보증금을 지키는 데 도움이 됩니다.

Khai báo chuyển đến và lấy dấu xác nhận ngày trên hợp đồng sẽ giúp bảo vệ tiền đặt cọc.

등기부등본
deunggibudeungbon danh từ

bản sao sổ đăng ký bất động sản

계약하기 전에 등기부등본으로 집주인이 누구인지 확인합니다.

Trước khi ký hợp đồng, bạn kiểm tra xem ai là chủ nhà qua bản sao sổ đăng ký bất động sản.

이사
isa danh từ

chuyển nhà

다음 달에 새집으로 이사합니다.

Tháng sau tôi chuyển đến nhà mới.

원룸
wollum danh từ

phòng đơn (one-room)

혼자 살아서 원룸을 구했습니다.

Tôi sống một mình nên đã thuê một phòng đơn.

아파트
apateu danh từ

căn hộ chung cư

한국에는 아파트에 사는 사람이 많습니다.

Ở Hàn Quốc có nhiều người sống ở chung cư.

관리사무소
gwallisamuso danh từ

ban quản lý (khu chung cư)

아파트에 문제가 생기면 관리사무소에 연락합니다.

Nếu căn hộ có vấn đề, hãy liên lạc với ban quản lý.

♻️ Quy tắc sinh hoạt: rác & giao thông 16 từ

분리수거
bullisugeo danh từ

phân loại rác để tái chế

플라스틱, 캔, 병, 종이는 분리수거를 합니다.

Nhựa, lon, chai lọ và giấy thì phải phân loại để tái chế.

종량제 봉투
jongnyangje bongtu danh từ

túi rác có phí (túi rác theo quy định)

일반 쓰레기는 종량제 봉투에 담아 버립니다.

Rác thông thường được bỏ vào túi rác có phí để vứt.

일반 쓰레기
ilban sseuregi danh từ

rác thông thường (không tái chế được)

사용한 휴지는 재활용이 안 되는 일반 쓰레기입니다.

Giấy vệ sinh đã dùng là rác thông thường, không tái chế được.

음식물 쓰레기
eumsingmul sseuregi danh từ

rác thực phẩm

음식물 쓰레기는 전용 용기나 봉투에 따로 버립니다.

Rác thực phẩm được vứt riêng vào thùng hoặc túi chuyên dụng.

재활용품
jaehwaryongpum danh từ

đồ tái chế

재활용품은 깨끗이 씻어서 정해진 날에 내놓습니다.

Đồ tái chế phải rửa sạch rồi đem ra vào ngày quy định.

대형 폐기물
daehyeong pyegimul danh từ

rác cồng kềnh (đồ đạc, đồ điện lớn)

헌 소파 같은 대형 폐기물은 신고하고 스티커를 붙여서 버립니다.

Rác cồng kềnh như ghế sofa cũ phải khai báo và dán tem rồi mới được vứt.

층간소음
cheunggansoeum danh từ

tiếng ồn giữa các tầng

밤늦게 뛰면 층간소음으로 이웃에게 피해를 줄 수 있습니다.

Chạy nhảy lúc khuya có thể làm phiền hàng xóm vì tiếng ồn giữa các tầng.

이웃
iut danh từ

hàng xóm

어려운 일이 있을 때 이웃끼리 서로 돕습니다.

Khi gặp khó khăn, hàng xóm giúp đỡ lẫn nhau.

공공장소
gonggongjangso danh từ

nơi công cộng

공공장소에서는 큰 소리로 통화하지 않습니다.

Ở nơi công cộng, không nói chuyện điện thoại to tiếng.

금연 구역
geumyeon guyeok danh từ

khu vực cấm hút thuốc

금연 구역에서 담배를 피우면 과태료를 낼 수 있습니다.

Nếu hút thuốc ở khu vực cấm hút thuốc, bạn có thể bị phạt tiền.

노약자석
noyakjaseok danh từ

ghế ưu tiên

노약자석은 노인, 장애인, 임신부 등을 위한 자리입니다.

Ghế ưu tiên là chỗ ngồi dành cho người già, người khuyết tật, phụ nữ mang thai...

횡단보도
hoengdanbodo danh từ

vạch sang đường

길을 건널 때는 횡단보도를 이용합니다.

Khi qua đường, hãy đi trên vạch sang đường.

무단 횡단
mudan hoengdan danh từ

qua đường sai quy định

무단 횡단은 위험하고 법을 어기는 것입니다.

Qua đường sai quy định vừa nguy hiểm vừa vi phạm pháp luật.

교통 법규
gyotong beopgyu danh từ

luật giao thông

운전할 때는 교통 법규를 지켜야 합니다.

Khi lái xe, phải tuân thủ luật giao thông.

음주 운전
eumju unjeon danh từ

lái xe khi say rượu

음주 운전은 법으로 엄하게 처벌합니다.

Lái xe khi say rượu bị pháp luật xử phạt nghiêm khắc.

환승
hwanseung danh từ

chuyển tuyến (xe buýt, tàu điện ngầm)

버스에서 내릴 때 교통카드를 찍으면 환승 할인을 받을 수 있습니다.

Nếu quẹt thẻ giao thông khi xuống xe buýt, bạn có thể được giảm giá khi chuyển tuyến.

🏥 Bệnh viện & sức khỏe 16 từ

보건소
bogeonso danh từ

trung tâm y tế công cộng

보건소는 지역 주민의 건강을 돌보는 공공 기관입니다.

Trung tâm y tế công cộng là cơ quan công chăm sóc sức khỏe cho cư dân địa phương.

의원
uiwon danh từ

phòng khám (nhỏ, trong khu phố)

가볍게 아플 때는 동네 의원에 갑니다.

Khi ốm nhẹ, tôi đi phòng khám trong khu phố.

종합 병원
jonghap byeongwon danh từ

bệnh viện đa khoa

큰 수술은 종합 병원에서 받습니다.

Những ca phẫu thuật lớn được làm ở bệnh viện đa khoa.

응급실
eunggeupsil danh từ

phòng cấp cứu

밤에 갑자기 많이 아파서 응급실에 갔습니다.

Ban đêm tôi đột nhiên đau nhiều nên đã đến phòng cấp cứu.

진료
jillyo danh từ

khám chữa bệnh

진료 시간은 오전 9시부터 오후 6시까지입니다.

Giờ khám bệnh từ 9 giờ sáng đến 6 giờ chiều.

진찰
jinchal danh từ

khám bệnh (bác sĩ khám)

의사가 목을 진찰했습니다.

Bác sĩ đã khám họng cho tôi.

증상
jeungsang danh từ

triệu chứng

어떤 증상이 있으세요? 열이 나고 기침을 해요.

Bạn có triệu chứng gì? – Tôi bị sốt và ho.

처방전
cheobangjeon danh từ

đơn thuốc

약국에 처방전을 내고 약을 받았습니다.

Tôi đã nộp đơn thuốc ở hiệu thuốc và nhận thuốc.

약국
yakguk danh từ

hiệu thuốc

처방전이 없어도 약국에서 감기약을 살 수 있습니다.

Dù không có đơn thuốc, bạn vẫn có thể mua thuốc cảm ở hiệu thuốc.

복용
bogyong danh từ

uống thuốc, dùng thuốc

이 약은 하루 세 번 식후 30분에 복용하세요.

Hãy uống thuốc này mỗi ngày ba lần, 30 phút sau bữa ăn.

예방 접종
yebang jeopjong danh từ

tiêm phòng, tiêm chủng

아이는 정해진 때에 예방 접종을 받아야 합니다.

Trẻ em phải được tiêm phòng vào đúng thời điểm quy định.

건강 검진
geongang geomjin danh từ

khám sức khỏe

건강보험 가입자는 정기적으로 건강 검진을 받을 수 있습니다.

Người tham gia bảo hiểm y tế có thể được khám sức khỏe định kỳ.

진료비
jillyobi danh từ

phí khám chữa bệnh

건강보험이 있으면 진료비 부담이 줄어듭니다.

Có bảo hiểm y tế thì gánh nặng phí khám chữa bệnh sẽ giảm.

입원
ibwon danh từ

nhập viện

수술을 받고 일주일 동안 입원했습니다.

Tôi đã phẫu thuật và nằm viện một tuần.

퇴원
toewon danh từ

xuất viện

다 나아서 오늘 퇴원합니다.

Tôi đã khỏi hẳn nên hôm nay xuất viện.

내과
naegwa danh từ

khoa nội (phòng khám nội)

감기에 걸려서 내과에 갔습니다.

Tôi bị cảm nên đã đi khám khoa nội.

🚨 An toàn & khẩn cấp 16 từ

신고
singo danh từ

báo, trình báo (cho cơ quan chức năng)

불이 나면 119에, 범죄를 보면 112에 신고합니다.

Khi có cháy, hãy báo 119; khi thấy tội phạm, hãy báo 112.

소방서
sobangseo danh từ

sở cứu hỏa, trạm cứu hỏa

불이 나거나 응급 환자가 생기면 119에 전화해 소방서의 도움을 받습니다.

Khi có cháy hoặc có bệnh nhân cấp cứu, hãy gọi 119 để nhận sự giúp đỡ của sở cứu hỏa.

경찰서
gyeongchalseo danh từ

đồn cảnh sát

도둑을 맞으면 112에 전화하거나 경찰서에 신고합니다.

Nếu bị trộm, hãy gọi 112 hoặc trình báo với đồn cảnh sát.

외국인종합안내센터
oegugin jonghap annae senteo danh từ

Trung tâm hỗ trợ người nước ngoài 1345 (tư vấn bằng nhiều ngôn ngữ)

외국인종합안내센터 1345에 전화하면 여러 언어로 상담을 받을 수 있습니다.

Nếu gọi đến Trung tâm hỗ trợ người nước ngoài 1345, bạn có thể được tư vấn bằng nhiều ngôn ngữ.

화재
hwajae danh từ

hỏa hoạn

화재가 나면 젖은 수건으로 코와 입을 막고 낮은 자세로 대피합니다.

Khi có hỏa hoạn, hãy bịt mũi và miệng bằng khăn ướt và cúi thấp người để thoát ra.

소화기
sohwagi danh từ

bình chữa cháy

작은 불은 소화기로 끌 수 있습니다.

Đám cháy nhỏ có thể dập tắt bằng bình chữa cháy.

비상구
bisanggu danh từ

lối thoát hiểm

불이 나면 엘리베이터 대신 비상구 계단으로 나갑니다.

Khi có cháy, hãy đi ra bằng cầu thang thoát hiểm thay vì thang máy.

대피
daepi danh từ

sơ tán

지진이 멈추면 운동장처럼 넓은 곳으로 대피합니다.

Khi động đất ngừng, hãy sơ tán đến nơi rộng rãi như sân vận động.

대피소
daepiso danh từ

nơi trú ẩn, nơi sơ tán

가까운 대피소 위치를 미리 알아 두세요.

Hãy tìm hiểu trước vị trí nơi trú ẩn gần nhất.

지진
jijin danh từ

động đất

지진이 나면 튼튼한 탁자 아래로 들어가 머리를 보호합니다.

Khi có động đất, hãy chui xuống dưới bàn chắc chắn và bảo vệ đầu.

태풍
taepung danh từ

bão

태풍이 올 때는 밖에 나가지 않는 것이 좋습니다.

Khi có bão, tốt nhất là không ra ngoài.

폭염
pogyeom danh từ

nắng nóng gay gắt

폭염 때는 물을 자주 마시고 한낮에는 밖에서 일하지 않습니다.

Khi nắng nóng gay gắt, hãy uống nước thường xuyên và không làm việc ngoài trời vào giữa trưa.

재난 문자
jaenan munja danh từ

tin nhắn cảnh báo thiên tai

휴대폰으로 지진 재난 문자가 왔습니다.

Điện thoại di động của tôi đã nhận được tin nhắn cảnh báo động đất.

교통사고
gyotongsago danh từ

tai nạn giao thông

교통사고가 나면 먼저 다친 사람이 있는지 확인합니다.

Khi xảy ra tai nạn giao thông, trước hết hãy kiểm tra xem có ai bị thương không.

보이스피싱
boiseupising danh từ

lừa đảo qua điện thoại (voice phishing)

전화로 계좌 번호나 비밀번호를 묻는 것은 보이스피싱일 수 있습니다.

Cuộc gọi hỏi số tài khoản hay mật khẩu có thể là lừa đảo qua điện thoại.

심폐 소생술
simpye sosaengsul danh từ

hồi sức tim phổi (CPR)

쓰러진 사람이 숨을 쉬지 않으면 119에 신고하고 심폐 소생술을 합니다.

Nếu có người ngã gục và không thở, hãy báo 119 và làm hồi sức tim phổi.